

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
DỆT MAY  
NHA TRANG

Digitally signed by CÔNG TY  
CỔ PHẦN DỆT MAY NHA  
TRANG  
DN:  
0.9.2342.19200300.100.1.1=  
MST:4200237973, cn=CÔNG  
TY CỔ PHẦN DỆT MAY NHA  
TRANG, l=Nha Trang,  
st=Khánh Hòa, c=VN  
Date: 2018.08.14 16:34:43  
+07'00'

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018



## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 39



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT – MAY NHA TRANG  
Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## 1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 4200237973 ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Vốn điều lệ: 185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND  
Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần  
Mã chứng khoán: NTT  
Sàn giao dịch: UPCOM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 243  
Fax: (0258) 3727 227  
Email: detnhatrang@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.detnhatrang.com.vn>

<b>Các đơn vị trực thuộc Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh tại Khánh Hòa (thành lập theo Quyết định số 418/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng quản trị)	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
Chi nhánh tại TP. Hà Nội	378 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội. Hiện chi nhánh này đã dừng hoạt động và đang làm thủ tục giải thể theo Quyết định của Hội đồng quản trị ngày 07/09/2011.

## 2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phạm Xuân Trinh	Chủ tịch	22/04/2016
Ông Võ Đình Hùng	Ủy viên	22/04/2016
Ông Trần Văn Việt	Ủy viên	22/04/2016

### Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Chiêm Yến Nhi	Trưởng ban	22/04/2016
Bà Lê Thị Tú Anh	Ủy viên	22/04/2016
Ông Nguyễn Hồng Nhân	Ủy viên	22/04/2016

### Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Tổng Giám đốc	09/06/2014	20/03/2018
Ông Lý Anh Tài	Tổng Giám đốc	20/03/2018	
Ông Lê Quang Diệu	Phó Tổng Giám đốc	06/07/2006	27/07/2018
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	27/06/2016	01/08/2018
Ông Phan Kiệt	Giám đốc điều hành	01/01/2012	

### Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Kế toán trưởng	01/07/2011

### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lý Anh Tài (bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2018).

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## 4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty đã thông qua Quyết định số 564/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 573/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm chức vụ đối với ông Lê Quang Diệu và ông Phạm Ngọc Tuấn.

## 5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

## 6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**7. Công bố các Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**LÝ ANH TÀI**  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2018

*Handwritten signature*

*Vertical stamp or mark on the right margin*



Số: 115/2018/BCSX-HCM.00562

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**TRANG ĐẶC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

**NGUYỄN NGỌC THÙY DUNG**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2782-2014-009-1



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>470.433.865.895</b>	<b>394.110.364.184</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.439.647.195	9.229.359.549
Tiền	111		2.439.647.195	9.229.359.549
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		170.985.736.532	137.166.242.892
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2.1	110.443.183.250	62.542.129.001
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	45.599.820.941	47.767.269.281
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.031.134.669	27.980.558.908
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.123.714.298)	(1.123.714.298)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.311.970	-
Hàng tồn kho	140		294.879.738.937	246.562.646.750
Hàng tồn kho	141	5.6	294.879.738.937	246.562.646.750
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.128.743.231	1.152.114.993
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	1.841.886.044	672.134.771
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	103.861.345	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	182.995.842	479.980.222
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>414.838.788.908</b>	<b>445.625.052.029</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		73.103.206.375	79.205.728.165
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2.2	73.103.206.375	79.205.728.165
Tài sản cố định	220		320.095.669.078	336.286.129.172
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	320.095.669.078	336.286.129.172
Nguyên giá	222		658.240.046.497	669.770.550.175
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(338.144.377.419)	(333.484.421.003)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.252.644.180	7.500.578.252
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	11.252.644.180	7.500.578.252
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	15.583.725.000
Đầu tư vào công ty con	251	5.10	4.362.000.000	4.362.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	1.221.725.000	11.221.725.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(4.362.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	260		9.165.544.275	7.048.891.440
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	9.165.544.275	7.048.891.440
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>885.272.654.803</b>	<b>839.735.416.213</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>674.190.453.149</b>	<b>629.098.242.964</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>512.010.162.278</b>	<b>467.622.106.943</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	82.370.059.429	60.146.633.845
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.637.896	193.998.483
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	7.213.063.652	2.482.550.826
Phải trả người lao động	314		75.279.010	5.515.197.039
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.856.127.290	1.013.492.933
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	334.000.000	1.336.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	11.430.574.911	22.179.224.750
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	405.289.621.695	373.099.531.635
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.17	1.418.798.395	1.655.477.432
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>162.180.290.871</b>	<b>161.476.136.021</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	162.180.290.871	161.476.136.021
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>211.082.201.654</b>	<b>210.637.173.249</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>211.082.201.654</b>	<b>210.637.173.249</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.036.537.995	1.591.509.590
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		882.881.563	882.881.563
LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.153.656.432	708.628.027
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>885.272.654.803</b>	<b>839.735.416.213</b>

*Cpv*  
NGUYỄN THỊ CẨM VÂN  
Người lập biểu

*nauy*  
HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN  
Kế toán trưởng

*lyanh*  
LÝ ANH TÀI  
Tổng Giám đốc  
Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2018



95-  
TY  
H  
N  
M  
CH



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1.1	<b>461.971.999.410</b>	<b>423.987.059.489</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		232.981.632	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>461.739.017.778</b>	<b>423.987.059.489</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>440.543.842.440</b>	<b>410.702.242.428</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>21.195.175.338</b>	<b>13.284.817.061</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	7.037.171.552	898.395.567
Chi phí tài chính	22	6.4	21.852.077.660	8.414.197.644
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>16.836.514.370</i>	<i>7.744.005.607</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	3.820.016.160	3.527.336.826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	12.700.199.970	16.404.832.659
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(10.139.946.900)</b>	<b>(14.163.154.501)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	14.194.984.481	16.738.234.599
Chi phí khác	32		8.680.215	341.059
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>14.186.304.266</b>	<b>16.737.893.540</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>4.046.357.366</b>	<b>2.574.739.039</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.12	2.892.700.934	394.632.721
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	46.218.806
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>1.153.656.432</b>	<b>2.133.887.512</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8.1	62	77

*Crul*

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN  
Người lập biểu

HỒ ĐẠNG NHƯ DUYÊN  
Kế toán trưởng

LY ANH TÀI

Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Mã số	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	4.046.357.366	2.574.739.039
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.190.460.094	8.998.540.445
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	4.362.000.000	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	615.958.340	(251.811.795)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.551.519.578)	(2.823.396.641)
Chi phí lãi vay	06	16.836.514.370	7.744.005.607
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>34.499.770.592</b>	<b>16.242.076.655</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(28.178.792.484)	(3.011.500.656)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(50.536.292.729)	(71.494.955.284)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	12.678.092.506	21.473.510.645
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.286.404.108)	(1.713.564.169)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.808.917.011)	(7.783.603.095)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.996.162.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	29.393.845	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(974.700.909)	(1.394.450.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(52.577.850.298)</b>	<b>(50.678.648.833)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.504.520.394)	(28.912.829.584)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	610.747.376	2.173.627.273
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.444.804.202	1.508.288.392
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>13.551.031.184</b>	<b>(25.230.913.919)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	431.956.984.456	459.672.759.166
Tiền trả nợ gốc vay	34	(399.804.344.396)	(375.750.961.863)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(514.999.998)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.485.223.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>32.152.640.060</b>	<b>75.921.574.305</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(6.874.179.054)</b>	<b>12.011.553</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>9.229.359.549</b>	<b>3.557.863.153</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.466.700	74.002.912
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>2.439.647.195</b>	<b>3.643.877.618</b>

*Emul*

*namur*



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN  
Người lập biểu

HỒ ĐĂNG NHƯ DUYÊN  
Kế toán trưởng

LIÊN ANH TÀI  
Tổng Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2018



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 5 số 4200237973 ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Vốn điều lệ:	185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	NTT
Sàn giao dịch:	UPCOM

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại; Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý, mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt; và
- Kinh doanh vật liệu xây dựng.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc của Công ty**

**Công ty con**

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Trụ sở chính của KPI đặt tại số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

Theo Quyết định giải thể doanh nghiệp số 08/QĐ-KPI ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú, Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú đã giải thể và đang trong quá trình giải quyết các thủ tục tài chính.

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các Báo cáo tài chính của kỳ trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 1.692 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.113 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

23C  
PÁCI  
KI  
HFC



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 30/06/2018 là 22.905 VND/USD.

044E  
ÔNG  
NHÂN  
M T  
HIỆT  
P HI



#### **Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 30/06/2018 là 22.905 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá bán tại ngày 30/06/2018 là 22.985 VND/USD, 26.725 VND/EUR.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

##### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.



#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác*

Chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### 4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm



#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

004  
CÔNG  
CHÍNH  
KIỂM  
C VIỆ  
TP.



#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### **4.17 Công cụ tài chính**

##### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

##### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Đối tượng</b>	<b>Quan hệ</b>
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú	Cùng công ty mẹ
Tập đoàn Dệt May Việt Nam ("Vinatex")	Công ty mẹ của Tổng Công ty cổ phần Phong Phú
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên chủ chốt

#### 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

##### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	194.893.466	67.032.105
Tiền gửi ngân hàng - VND	1.891.585.813	1.989.835.358
Tiền gửi ngân hàng - USD	353.092.501	7.172.414.975
Tiền gửi ngân hàng - EUR	75.415	77.111
	<b>2.439.647.195</b>	<b>9.229.359.549</b>

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	15.415,53	353.092.501
EUR	2,86	75.415
		<b>353.167.916</b>





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5.2 Phải thu khách hàng**

**5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	92.974.505.783	42.068.687.488
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	-	30.000.000
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú	168.498.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Phong Phú tại Nha Trang	-	38.694.700
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	5.615.220.988	6.815.220.988
Các khách hàng khác	11.684.958.479	13.589.525.825
	<b><u>110.443.183.250</u></b>	<b><u>62.542.129.001</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 205.633,39 USD tương đương 4.710.210.312 VND.

**5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	73.103.206.375	79.205.728.165
	<b><u>73.103.206.375</u></b>	<b><u>79.205.728.165</u></b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Trả trước cho các bên khác</b>		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	43.780.000.000	45.000.000.000
Trần Thị Khương	1.250.000.000	1.250.000.000
Các nhà cung cấp khác	569.820.941	1.517.269.281
	<b><u>45.599.820.941</u></b>	<b><u>47.767.269.281</u></b>

Số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	5.235,00	119.188.690
EUR	2.783,00	76.009.296
		<b><u>195.197.986</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – Phạt vi phạm hợp đồng	13.682.108.222	-	11.663.482.222	-
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang – Cổ tức phải thu	-	-	500.000.000	-
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên – Cổ tức phải thu	-	-	4.032.000	-
Phải thu chờ xử lý	1.826.688.274	-	15.721.527.834	-
Tạm ứng nhân viên	282.900.000	-	26.250.000	-
Phải thu khác	239.438.173	-	65.266.852	-
	<b>16.031.134.669</b>	<b>-</b>	<b>27.980.558.908</b>	<b>-</b>

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2018		01/01/2018			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>						
- Phải thu tiền bán hàng						
Công ty cổ phần Dệt May Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Các tổ chức, cá nhân khác	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)	Trên 3 năm	336.175.538	(336.175.538)
		<b>1.123.714.298</b>	<b>(1.123.714.298)</b>		<b>1.123.714.298</b>	<b>(1.123.714.298)</b>

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Số dư đầu kỳ	1.123.714.298	1.988.616.554
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>1.123.714.298</b>	<b>1.988.616.554</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	978.341.347	-	140.409.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	126.857.697.786	-	89.115.235.171	-
Công cụ, dụng cụ	35.257.219	-	35.257.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	72.875.490.836	-	83.587.118.409	-
Thành phẩm	93.060.315.642	-	72.706.831.088	-
Hàng hóa	1.046.779.167	-	9.182.803	-
Hàng gửi đi bán	25.856.940	-	968.612.860	-
	<b>294.879.738.937</b>	<b>-</b>	<b>246.562.646.750</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí đồng phục	504.654.445	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	140.958.027	269.918.460
Chi phí sửa chữa	467.083.362	173.963.953
Chi phí bảo hiểm	295.238.801	181.446.398
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	433.951.409	46.805.960
	<b>1.841.886.044</b>	<b>672.134.771</b>

**5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.011.466.907	1.674.298.514
Tiền thuê đất trả trước	4.414.308.514	4.655.088.976
Chi phí sửa chữa	3.515.303.559	367.603.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.465.295	351.900.921
	<b>9.165.544.275</b>	<b>7.048.891.440</b>

**5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2018	134.320.364.077	517.510.107.247	15.305.763.345	2.525.355.506	108.960.000	669.770.550.175
Xóa sổ	-	(562.829.250)	-	-	-	(562.829.250)
Thanh lý	-	(9.082.468.628)	(1.885.205.800)	-	-	(10.967.674.428)
Tại ngày 30/06/2018	<b>134.320.364.077</b>	<b>507.864.809.369</b>	<b>13.420.557.545</b>	<b>2.525.355.506</b>	<b>108.960.000</b>	<b>658.240.046.497</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2018	52.419.500.031	268.619.246.311	10.276.663.268	2.098.187.393	70.824.000	333.484.421.003
Khấu hao trong kỳ	3.581.907.860	12.048.436.278	506.607.858	48.060.098	5.448.000	16.190.460.094
Xóa sổ	-	(562.829.250)	-	-	-	(562.829.250)
Thanh lý	-	(9.082.468.628)	(1.885.205.800)	-	-	(10.967.674.428)
Tại ngày 30/06/2018	<b>56.001.407.891</b>	<b>271.022.384.711</b>	<b>8.898.065.326</b>	<b>2.146.247.491</b>	<b>76.272.000</b>	<b>338.144.377.419</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2018	81.900.864.046	248.890.860.936	5.029.100.077	427.168.113	38.136.000	336.286.129.172
Tại ngày 30/06/2018	<b>78.318.956.186</b>	<b>236.842.424.658</b>	<b>4.522.492.219</b>	<b>379.108.015</b>	<b>32.688.000</b>	<b>320.095.669.078</b>
<b>Trong đó:</b>						
<b>- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng</b>						
Tại ngày 01/01/2018	239.685.312	187.647.204.825	5.528.796.492	1.283.947.474	-	194.699.634.103
Tại ngày 30/06/2018	1.104.735.878	193.126.800.903	4.187.358.279	1.327.215.201	-	199.746.110.261
<b>- Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp tại ngày 30/06/2018</b>						
	78.318.956.186	236.842.424.658	4.522.492.219	379.108.015	32.688.000	320.095.669.078

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>					
Sửa chữa nhà máy	3.662.315.872	6.146.534.046	-	(2.971.655.008)	6.837.194.910
Nâng cấp thiết bị máy sợi	3.399.808.634	-	-	-	3.399.808.634
Các công trình khác	438.453.746	577.186.890	-	-	1.015.640.636
	<b>7.500.578.252</b>	<b>6.723.720.936</b>	-	<b>(2.971.655.008)</b>	<b>11.252.644.180</b>

**5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú	4.362.000.000	(4.362.000.000)	(*)	4.362.000.000	-	(*)
	<b>4.362.000.000</b>	<b>(4.362.000.000)</b>		<b>4.362.000.000</b>	-	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
Công ty cổ phần Phát triển nhà và đô thị HUD Nha Trang	-	-	(*)	10.000.000.000	-	(*)
	<b>1.221.725.000</b>	-		<b>11.221.725.000</b>	-	

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính 30/06/2018:

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND		Cam kết góp vốn của Công ty VND	
	VND	VND	Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 30/06/2018 VND
				Vốn chưa góp đến 30/06/2018 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000	545.190.000
	<b>20.000.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>954.810.000</b>	<b>545.190.000</b>

- Tình hình hoạt động của công ty con:

Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú ("KPI") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 4201220884 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Vốn điều lệ của KPI theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 34.000.000.000 VND, trong đó Công ty đăng ký góp 20.000.000.000 VND (tương đương 58,82% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh chính của KPI: kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn và kinh doanh bất động sản.

Theo Quyết định giải thể doanh nghiệp số 08/QĐ-KPI ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú, Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú đã giải thể và đang trong quá trình giải quyết các thủ tục tài chính.

448  
 NG  
 KH  
 M. T  
 DỆT  
 P. H



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập trong kỳ	4.362.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>4.362.000.000</u>

- *Giao dịch với công ty con:*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con – xem Thuyết minh 9.1.2

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	35.945.412.404	35.945.412.404	36.120.056.186	36.120.056.186
<b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>				
Công ty cổ phần Dệt May 7	29.810.225.214	29.810.225.214	3.703.269.424	3.703.269.424
Các nhà cung cấp khác	16.614.421.811	16.614.421.811	20.323.308.235	20.323.308.235
	<u>82.370.059.429</u>	<u>82.370.059.429</u>	<u>60.146.633.845</u>	<u>60.146.633.845</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	11.915,40	273.875.469
EUR	4.741,05	126.704.561
		<u>400.580.030</u>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.342.917.547	19.351.263.547	(16.789.969.049)	103.861.345	4.800.342.940
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	164.497.601	(164.497.601)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	44.739.956	(44.739.956)	-	-
Thuế TNDN	479.980.222	-	2.892.700.934	-	-	2.412.720.712
Thuế thu nhập cá nhân	-	135.973.421	124.306.033	(368.791.737)	108.512.283	-
Thuế tài nguyên	-	-	40.950.000	(40.950.000)	-	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	3.659.858	966.084.741	(1.044.228.158)	74.483.559	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-
	<u>479.980.222</u>	<u>2.482.550.826</u>	<u>23.589.542.812</u>	<u>(18.458.176.501)</u>	<u>286.857.187</u>	<u>7.213.063.652</u>

### Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

#### Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được dự tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.046.357.366	2.574.739.039
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế	12.475.108.857	341.059
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>		341.059
Chi phí không được trừ	-	-
Chi phí thù lao thành viên không chuyên trách	216.000.000	-
Chi phí lãi vay	12.259.108.857	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	(2.057.961.552)	(601.916.494)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.936.288.000)	(500.000.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(121.673.552)	(101.916.494)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.463.504.671</b>	<b>1.973.163.604</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN tính theo thuế suất phổ thông	2.892.700.934	394.632.721
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.892.700.934</b>	<b>394.632.721</b>

#### Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	62.640 VND/m <sup>2</sup> /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	990.000 VND/m <sup>2</sup> /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	8.640 VND/m <sup>2</sup> /năm

Theo Quyết định số 1379/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt giá đất tính tiền thuê đất đối với phần diện tích đất Công ty chuyển hình thức từ thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần tại xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, diện tích 40.967,7 m<sup>2</sup>, giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thời hạn thuê đất từ 15/03/2016 đến 29/08/2027 là 131.671 VND/m<sup>2</sup>.

#### Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – lãi thuê tài sản phải trả	1.983.215.360	
<b>Phải trả các bên khác</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	587.544.556	559.947.197
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.285.367.374	453.545.736
	<b>3.856.127.290</b>	<b>1.013.492.933</b>

**5.14 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</b>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Cho thuê quyền sử dụng đất	334.000.000	1.336.000.000
	<b>334.000.000</b>	<b>1.336.000.000</b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải trả các bên khác</b>		
Kinh phí công đoàn	1.509.479.045	1.123.818.070
Bảo hiểm xã hội	5.159.855.338	4.750.013.981
Bảo hiểm y tế	2.039.167.110	2.043.856.542
Bảo hiểm thất nghiệp	432.442.459	462.259.248
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	88.389.000	345.940.000
Tiền bồi thường bảo hiểm nhận được	1.804.107.052	13.364.056.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	397.134.907	89.280.909
	<b>11.430.574.911</b>	<b>22.179.224.750</b>

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng	
VND	trả nợ	VND	trả nợ	
	VND		VND	
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>				
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>				
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	254.015.253.248	254.015.253.248	208.069.153.818	208.069.153.818
• VCB Khánh Hòa – USD (a)	-	-	33.904.060.920	33.904.060.920
• MB Khánh Hòa – VND (b)	36.696.557.950	36.696.557.950	9.869.182.536	9.869.182.536
• BIDV Khánh Hòa – VND (c)	73.933.467.363	73.933.467.363	55.523.471.495	55.523.471.495
• Vietinbank Khánh Hòa – VND (d)	32.359.775.802	32.359.775.802	49.231.729.534	49.231.729.534
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.16.2)	8.284.567.332	8.284.567.332	16.501.933.332	16.501.933.332
	<b>405.289.621.695</b>	<b>405.289.621.695</b>	<b>373.099.531.635</b>	<b>373.099.531.635</b>

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 2018/HĐHM-DM ngày 02/02/2018.

Hạn mức: 250.000.000.000 VND.

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 6,0 đến 6,1%/năm; đối với khoản vay USD là 2,9 đến 3,1%/năm.

Lãi suất vay cố định trong thời hạn vay, được xác định trong từng thời năm và ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai: Nhà máy dệt kim tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa và một số tài sản cố định thuộc sở hữu của Công ty.

Số dư nợ vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 254.015.253.248 VND.

(b) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Khánh Hòa (“MB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 14019.17.800.697393.TD ngày 16/10/2017.

Hạn mức: 80.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.

Tài sản đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty bao gồm thành phẩm, hàng hóa và nguyên vật liệu dệt may; tài sản cố định hữu hình của Công ty là 2 máy đánh ống tự động Murata; tiền mặt, tiền gửi, giấy tờ có giá do MB Khánh Hòa phát hành; và giá trị cổ phiếu Công ty cổ phần Phát triển Nhà và Đô thị Nha Trang thuộc sở hữu Công ty.

Số dư nợ vay ngắn hạn MB Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 36.696.557.929 VND.

(c) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2017/4774139/HĐTD ngày 28/11/2017

Hạn mức: 100.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/08/2018.

Lãi suất: Đối với vay VND là 5,7 đến 6%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời năm.

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 6 xe ô tô; quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs cùng 1 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Số dư nợ vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 73.933.467.363 VND.

(d) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“Vietinbank Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 30/2017-HĐCVHM/NHCT580/KHDN ngày 15/03/2017

Hạn mức: 50.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: 5,5%/năm.

Lãi suất cho vay thông thường theo thông báo của Ngân hàng từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp các khoản phải thu có giá trị tối thiểu 60 tỷ VND.

Số dư nợ vay ngắn hạn Vietinbank Khánh Hòa tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 32.359.775.802 VND.

23  
PAC  
K  
HFL  
V/-



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ:

	Tại ngày 01/01/2018	Số tiền vay/Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Tại ngày 30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	356.597.598.303	431.956.984.456	(391.549.528.396)	-	397.005.054.363
Vay dài hạn đến hạn trả	16.501.933.332	-	(8.254.816.000)	37.450.000	8.284.567.332
	<b>373.099.531.635</b>	<b>431.956.984.456</b>	<b>(399.804.344.396)</b>	<b>37.450.000</b>	<b>405.289.621.695</b>

**5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

		30/06/2018		01/01/2018
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND (a)	97.049.459.461	97.049.459.461	101.049.459.461	101.049.459.461
• VCB Khánh Hòa – USD (a)	70.655.396.742	70.655.396.742	73.101.941.892	73.101.941.892
• BIDV Khánh Hòa – VND (b)	2.200.000.000	2.200.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000
• An Bình Khánh Hòa – VND (c)	560.002.000	560.002.000	746.668.000	746.668.000
	<b>170.464.858.203</b>	<b>170.464.858.203</b>	<b>177.978.069.353</b>	<b>177.978.069.353</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả				
• An Bình Khánh Hòa – VND	(186.667.332)	(186.667.332)	(373.333.332)	(373.333.332)
• VCB Khánh Hòa – VND	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
• VCB Khánh Hòa – USD	(3.217.900.000)	(3.217.900.000)	(6.368.600.000)	(6.368.600.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND	(880.000.000)	(880.000.000)	(1.760.000.000)	(1.760.000.000)
	<b>(8.284.567.332)</b>	<b>(8.284.567.332)</b>	<b>(16.501.933.332)</b>	<b>(16.501.933.332)</b>
	<b>162.180.290.871</b>	<b>162.180.290.871</b>	<b>161.476.136.021</b>	<b>161.476.136.021</b>

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017  
 Hạn mức: 230.000.000.000 VND.  
 Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.  
 Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.  
 Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 8,0%/năm.  
 Đối với khoản vay USD là 3,0%/năm.  
 Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Số dư nợ vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND		97.049.459.461
- USD	3.073.978,54	70.655.396.742
		<b>167.704.856.203</b>

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”):

Hợp đồng hạn mức số 01/2015/4774139/HĐTD ngày 30/06/2015

Hạn mức: 6.447.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư quy hoạch nhà máy may 2 và nhà máy may 4 theo LEAN

Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: 9,4%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ thuộc nhà máy may 4 – giai đoạn 1 và 2 xe ô tô.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 2.200.000.000 VND.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa (“An Bình Khánh Hòa”):

Hợp đồng tín dụng số 5359/16/TD/VII ngày 21/12/2016

Hạn mức: 1.120.000.000 VND.

Mục đích: Mua máy móc thiết bị.

Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi suất: 8%/năm

Tài sản đảm bảo: Thế chấp máy lọc xơ ngoại lai, xuất xứ Đức.

Số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 560.002.000 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	170.464.858.203	8.284.567.332	162.180.290.871
	<b>170.464.858.203</b>	<b>8.284.567.332</b>	<b>162.180.290.871</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>			
Vay dài hạn ngân hàng	177.978.069.353	16.501.933.332	161.476.136.021
	<b>177.978.069.353</b>	<b>16.501.933.332</b>	<b>161.476.136.021</b>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Số tiền vay VND	Thanh toán trong kỳ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30/06/2018 VND
Vay dài hạn ngân hàng	161.476.136.021	-	-	704.154.850	162.180.290.871
	<b>161.476.136.021</b>	-	-	<b>704.154.850</b>	<b>162.180.290.871</b>

**5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	722.288.081	933.189.351	1.655.477.432
Trích lập trong kỳ	354.314.000	354.314.027	708.628.027
Tặng khác	-	29.393.845	29.393.845
Chi quỹ trong kỳ	(647.300.000)	(327.400.909)	(974.700.909)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>429.302.081</b>	<b>989.496.314</b>	<b>1.418.798.395</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5.18 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)**

**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>2.030.000.000</b>	<b>22.015.663.659</b>	<b>20.385.236.973</b>	<b>229.430.900.632</b>
Lãi trong 6 tháng đầu 2017	-	-	-	2.133.887.512	2.133.887.512
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(807.355.410)	(807.355.410)
Thưởng cho HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	(195.000.000)	(195.000.000)
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(18.500.000.000)	(18.500.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>2.030.000.000</b>	<b>22.015.663.659</b>	<b>3.016.769.075</b>	<b>212.062.432.734</b>
Lỗ trong 6 tháng cuối 2017	-	-	-	(1.425.259.485)	(1.425.259.485)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>2.030.000.000</b>	<b>22.015.663.659</b>	<b>1.591.509.590</b>	<b>210.637.173.249</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>2.030.000.000</b>	<b>22.015.663.659</b>	<b>1.591.509.590</b>	<b>210.637.173.249</b>
Lãi trong 6 tháng đầu 2018	-	-	-	1.153.656.432	1.153.656.432
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(708.628.027)	(708.628.027)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2018</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>2.030.000.000</b>	<b>22.015.663.659</b>	<b>2.036.537.995</b>	<b>211.082.201.654</b>



### 5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	96.143.750.000	51,97	96.143.750.000	51,97
Các cổ đông khác	88.856.250.000	48,03	88.856.250.000	48,03
	<b>185.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>185.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

### 5.18.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

### 5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 45/NQ-DMNT ngày 24 tháng 4 năm 2018 như sau:

	VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	708.628.027
	<b>708.628.027</b>

### 5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### 5.19.1 Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn cọc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê: 291.328.243.000 VND.  
 Tiền thuê: 924.624.514 VND/ tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**5.19.2 Ngoại tệ các loại**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Dollar Mỹ (USD)	15.415,53	316.453,35
Euro (EUR)	2,86	2,86

**5.19.3 Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**6.1.1 Tổng doanh thu**

	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	375.744.314.395	328.424.437.519
Doanh thu bán hàng hóa	60.951.260.721	82.813.319.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.276.424.294	12.749.302.159
	<b>461.971.999.410</b>	<b>423.987.059.489</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(232.981.632)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>461.739.017.778</b>	<b>423.987.059.489</b>

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	297.257.845.950	204.504.664.041
Công ty cổ phần Dệt Đông Nam	23.222.443.231	63.048.514.058
Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú	149.982.000	-
	<b>320.630.271.181</b>	<b>267.553.178.099</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	356.321.254.601	325.905.735.958
Giá vốn của hàng hóa	70.989.569.401	81.166.173.873
Giá vốn của dịch vụ	13.233.018.438	3.630.332.597
	<b>440.543.842.440</b>	<b>410.702.242.428</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.484.202	8.288.392
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.936.288.000	500.000.000
Lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn đầu tư	5.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.399.350	390.107.175
	<b>7.037.171.552</b>	<b>898.395.567</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	16.836.514.370	7.744.005.607
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.362.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	653.563.290	670.192.037
	<b>21.852.077.660</b>	<b>8.414.197.644</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.791.167.586	1.408.016.239
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	701.085.234	1.044.364.941
Phí chứng từ, phí dịch vụ hải quan	401.203.829	333.595.760
Chi phí bán hàng khác	926.559.511	741.359.886
	<b>3.820.016.160</b>	<b>3.527.336.826</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	7.954.749.414	10.656.474.259
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.745.450.556	5.748.358.400
	<b>12.700.199.970</b>	<b>16.404.832.659</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	610.747.376	2.315.108.249
Thu bồi thường bảo hiểm	11.559.949.448	12.500.000.000
Thu bồi thường chất lượng hàng hóa	2.018.626.000	1.923.125.000
Thu nhập khác	5.661.657	1.350
	<b>14.194.984.481</b>	<b>16.738.234.599</b>





CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG  
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**6.8 Lãi trên cổ phiếu**

**6.8.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.153.656.432	2.133.887.512
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	(708.628.027)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.153.656.432	1.425.259.485
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>62</b>	<b>77</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ	18.500.000	18.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	18.500.000	18.500.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>18.500.000</b>	<b>18.500.000</b>

**6.8.2 Thông tin khác**

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

**6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	282.203.430.197	236.052.168.595
Chi phí nhân công	65.772.335.964	81.141.798.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.190.460.094	8.998.540.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.105.000.960	57.992.634.837
Chi phí khác bằng tiền	9.347.131.221	8.367.059.337
	<b>431.618.358.436</b>	<b>392.552.202.107</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay	431.956.984.456	459.672.759.166
	<b>431.956.984.456</b>	<b>459.672.759.166</b>

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính**

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay	399.804.344.396	375.750.961.863
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	514.999.998
	<b>399.804.344.396</b>	<b>376.265.961.861</b>

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

**Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	30/06/2018 EUR	USD	31/12/2017 EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.415,53	2,86	316.453,35	2,86
Phải thu ngắn hạn khách hàng	205.633,39	-	385.574,74	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(11.915,40)	(4.741,05)	(7.352,45)	(4.741,05)
Vay và nợ thuê tài chính	(3.073.978,54)	-	(4.704.594,54)	-
	<b>(2.864.845,02)</b>	<b>(4.738,19)</b>	<b>(4.009.918,90)</b>	<b>(4.738,19)</b>

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	+1	(28.648,45)	(658.484.628)
	-1	28.648,45	658.484.628
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	+1	(40.099,19)	(912.056.054)
	-1	40.099,19	912.056.054
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	+1	(47,38)	(1.266.281)
	-1	47,38	1.266.281
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	+1	(47,38)	(1.294.379)
	-1	47,38	1.294.379

**Rủi ro về giá**

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

### Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>			
Các khoản vay và nợ thuê TC	405.289.621.695	162.180.290.871	567.469.912.566
Phải trả người bán	82.370.059.429	-	82.370.059.429
Phải trả khác và chi phí phải trả	6.145.758.249	-	6.145.758.249
	<b>493.805.439.373</b>	<b>162.180.290.871</b>	<b>655.985.730.244</b>
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>			
Các khoản vay và nợ thuê TC	373.099.531.635	161.476.136.021	534.575.667.656
Phải trả người bán	60.146.633.845	-	60.146.633.845
Phải trả khác và chi phí phải trả	14.812.769.842	-	14.812.769.842
	<b>448.058.935.322</b>	<b>161.476.136.021</b>	<b>609.535.071.343</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

### iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND	30/06/2018 VND	31/12/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	182.422.675.327	140.624.142.868	182.422.675.327	140.624.142.868
<i>Phải thu khác</i>	15.748.234.669	27.950.276.908	15.748.234.669	27.950.276.908
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	1.221.725.000	11.221.725.000	1.221.725.000	11.221.725.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	2.439.647.195	9.229.359.549	2.439.647.195	9.229.359.549
<b>Tổng cộng</b>	<b>201.832.282.191</b>	<b>189.025.504.325</b>	<b>201.832.282.191</b>	<b>189.025.504.325</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	567.469.912.566	534.575.667.656	567.469.912.566	534.575.667.656
<i>Phải trả người bán</i>	82.370.059.429	60.146.633.845	82.370.059.429	60.146.633.845
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	6.145.758.249	14.812.769.842	6.145.758.249	14.812.769.842
<b>Tổng cộng</b>	<b>655.985.730.244</b>	<b>609.535.071.343</b>	<b>655.985.730.244</b>	<b>609.535.071.343</b>



### Giá trị hợp lý (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp máy móc thiết bị và các khoản phải thu của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.8 và 5.16).

Công ty không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

#### 9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương, tiền thưởng	904.128.495	1.062.420.480
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		
Thù lao và tiền thưởng	330.000.000	525.000.000



**9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Tổng Công ty cổ phần Phong Phú</b>		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	89.348.619.129	177.327.045.310
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	297.257.845.950	204.504.664.041
Cho thuê quyền sử dụng đất	1.002.000.000	1.002.000.000
Thuê tài sản	5.547.747.084	8.984.681.392
Chi trả cổ tức	-	9.614.375.000
Hàng bán bị trả lại	232.981.632	-
Phí thuê gian hàng hội chợ	-	160.169.011
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	2.526.562.379	-
<b>Công ty cổ phần Đầu Tư Khánh Phú</b>		
Cho thuê mặt bằng	-	27.272.727
<b>Công ty cổ phần Dệt Đông Nam</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	23.222.443.231	63.048.514.058
<b>Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú</b>		
Bán thành phẩm	153.180.000	-

*Số dư với các bên liên quan khác*

Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tổng Công ty cổ phần Phong Phú</b>		
Phải thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.974.505.783	42.068.687.488
Phải thu tiền bán tài sản	73.103.206.375	79.205.728.165
Phải trả về mua bán hàng hóa	(35.945.412.404)	(30.625.640.868)
Lãi thuê tài sản phải trả	-	(5.494.415.318)
<b>Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Phú</b>		
Phải thu tiền cho thuê mặt bằng	-	30.000.000
<b>Công ty cổ phần Dệt may Quảng Phú</b>		
Phải thu bán hàng	168.498.000	-
<b>Chi nhánh Tổng Công ty cổ phần Phong Phú tại Nha Trang</b>		
Phải thu bán hàng	-	38.694.700





**9.2 Cho thuê lại Quyền sử dụng đất**

Công ty cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú thuê lại quyền sử dụng đất theo các hợp đồng:  
 - Hợp đồng số 54-A1/DMNT-PP ngày 01/12/2015; và  
 - Hợp đồng số 55-A2/DMNT-PP ngày 01/09/2016.

Địa chỉ thửa đất: Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.  
 Diện tích thuê: 40.967,7 m<sup>2</sup>.  
 Diện tích bàn giao: 33.400 m<sup>2</sup>.  
 Thời gian thuê: từ 01/12/2015 đến 29/08/2027  
 Đơn giá thuê lại: 6.250 VND/m<sup>2</sup>/tháng (áp dụng từ 01/12/2015 đến 31/12/2016)  
 5.000 VND/m<sup>2</sup>/tháng (áp dụng từ 01/01/2017 đến 29/08/2027)

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê không thể hủy ngang như sau:

	<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	2.004.000.000	2.004.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	10.020.000.000	10.020.000.000
Trên 5 năm	8.183.000.000	9.352.000.000
	<b><u>20.207.000.000</u></b>	<b><u>21.376.000.000</u></b>

**9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Công ty đã thông qua Quyết định số 564/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 7 năm 2018 và Quyết định số 573/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm chức vụ đối với ông Lê Quang Diệu và ông Phạm Ngọc Tuấn.

**9.4 Thông tin khác**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 41.576.296.383 VND. Tuy nhiên, các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty.

*Ernel*

*nguyen*



**NGUYỄN THỊ CẨM VÂN**  
 Người lập biểu

**HỒ ĐẶNG NHƯ DUYÊN**  
 Kế toán trưởng

**LÝ ANH TÀI**  
 Tổng Giám đốc  
 Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2018